| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**XÃ HẢI LĂNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 22 /NQ-HĐND | *Hải Lăng, ngày 30 tháng 12 năm 2025* |

# NGHỊ QUYẾT
## Về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ HẢI LĂNG
## KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 4

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13; được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;*

*Xét Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 26/12/2025 của UBND xã về việc phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Ngân sách và ý kiến của Đại biểu HĐND xã tham gia tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2026, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

| | |
|---|---|
| **I. Tổng thu ngân sách nhà nước:** | 139.163 triệu đồng |
| 1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: | 28.395 triệu đồng |
| Trong đó ngân sách địa phương được hưởng: | 24.770 triệu đồng |

2. Thu chuyển nguồn: 30 triệu đồng

3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 114.364 triệu đồng

Trong đó:

- Bổ sung cân đối ngân sách: 50.595 triệu đồng
- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 22.626 triệu đồng
- Bổ sung có mục tiêu: 41.143 triệu đồng

**II. Chi ngân sách địa phương: 139.163 triệu đồng**

1. Chi đầu tư phát triển: 7.800 triệu đồng
2. Chi thường xuyên: 86.632 triệu đồng
3. Dự phòng ngân sách: 1.960 triệu đồng
4. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 41.143 triệu đồng
5. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên và tiết kiệm 5% chi đầu tư theo NQ: 245/2025/QH15. 1.628 triệu đồng

*(Chi tiết tại các biểu số 1,2,3,4,5 kèm theo)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao UBND xã tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Hải Lăng, khoá I, kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ngày 01 tháng 01 năm 2026./.

***Nơi nhận:***
- TT HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- Ban Thường vụ Đảng ủy xã (b/c);
- TT HĐND, UBND, BTT UBMT xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các cơ quan, ban, ngành, tổ chức CT-XH xã;
- CVP, PCVP, CV;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Quang Hải**

*Biểu số 1*

# BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

*(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Hải Lăng)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Nội dung thu | Dự toán | Nội dung chi | Dự toán |
|---|---|---|---|
| A | 1 | | 1 |
| **Tổng số thu** | **139.163** | **Tổng số chi** | **139.163** |
| **I. Thu trên địa bàn** | **28.395** | **I. Chi đầu tư** | **8.211** |
| **1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp** | **24.770** | | |
| 1.1. Các khoản thu 100% | 5.125 | **II. Chi thường xuyên** | **87.849** |
| 1.2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) | 19.645 | **III. Dự phòng** | **1.960** |
| **II. Thu chuyển nguồn** | **30** | **IV. Chi bổ sung mục tiêu** | **41.143** |
| **III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **114.364** | | |
| 1. Bổ sung cân đối ngân sách | 50.595 | | |
| 2. Bổ sung thực hiện CCTL | 22.626 | | |
| 2. Bổ sung có mục tiêu | 41.143 | | |

*Biểu số 2*

# DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2026

*(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Hải Lăng)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| Nội dung | DT tỉnh giao năm 2026 | DT xã giao năm 2026 |
|---|---|---|
| A | 1 | 2 |
| **Tổng số thu ngân sách nhà nước** | **139.163** | **139.163** |
| **I. Thu ngân sách trên địa bàn** | **28.395** | **28.395** |
| **1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp** | **24.770** | **24.770** |
| **Thu NSĐP hưởng 100%** | **5.125** | **5.125** |
| - Phí, lệ phí | 220 | 220 |
| -Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 320 | 320 |
| -Thu khác | 300 | 300 |
| -Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 35 | 35 |
| -Lệ phí trước bạ nhà, đất | 4.250 | 4.250 |
| **Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)** | **23.270** | **23.270** |
| **Trong đó ngân sách địa phương hưởng** | **19.645** | **19.645** |
| -Thuế giá trị gia tăng | 13.650 | 13.650 |
| -Thuế thu nhập cá nhân | 450 | 450 |
| -Thu tiền thuê đất (85%) | 170 | 170 |
| -Thu tiền sử dụng đất (60%) | 9.000 | 9.000 |
| **II. Thu chuyển nguồn** | **30** | **30** |
| **III. Thu kết dư ngân sách năm trước** | | |
| **IV. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **114.364** | **114.364** |
| 1. Bổ sung cân đối ngân sách | 50.595 | 50.595 |
| 2. Bổ sung thực hiện CCTL | 22.626 | 22.626 |
| 3. Bổ sung có mục tiêu | 41.143 | 41.143 |
| *- Bổ sung thực hiện các chính sách ASXH* | *41.143* | *41.143* |

*Biểu số 3*

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

*(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Hải Lăng)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | Dự toán tỉnh giao | Dự toán xã giao | Trong đó | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tiết kiệm chi | Dự toán chi |
| | A | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | **TỔNG CHI NSNN:** | **139.163** | **139.163** | **1.628** | **137.535** |
| **A** | **Chi cân đối NSNN:** | **98.020** | **98.020** | **1.628** | **96.392** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **8.211** | **8.211** | **411** | **7.800** |
| **1** | **Chi XDCB** | | | | 0 |
| | - Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước | 2.811 | 2.811 | 141 | 2.670 |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 5.400 | 5.400 | 270 | 5.130 |
| | *Trong đó:* | | | 0 | 0 |
| | *- Chi SNGD&ĐT* | *411* | *411* | 41 | 370 |
| | *- Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo* | *287* | *287* | 29 | 258 |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **87.849** | **87.849** | **1.217** | **86.632** |
| 1 | Chi Quốc phòng- An ninh | 362 | 362 | 36 | 325 |
| *1.1* | *Chi Quốc phòng* | *181* | *181* | *18* | *163* |
| *1.2* | *Chi An ninh* | *181* | *181* | *18* | *163* |
| 2 | Sự nghiệp GD-ĐT | 54.294 | 54.294 | 600 | 53.693 |
| 3 | Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo | 287 | 287 | | 287 |
| 4 | Sự nghiệp Y tế | 3.803 | 3.803 | 13 | 3.790 |
| 5 | Sự nghiệp văn hóa thông tin | 163 | 163 | 16 | 147 |
| 6 | Sự nghiệp phát thanh | 93 | 93 | 9 | 83 |
| 7 | Sự nghiệp thể dục - thể thao | 92 | 92 | 9 | 83 |
| 8 | Sự nghiệp kinh tế | 5.822 | 5.822 | 159 | 5.663 |
| 9 | Sự nghiệp môi trường | 667 | 667 | 59 | 608 |
| 10 | Sự nghiệp xã hội (ĐBXH) | 5.470 | 5.470 | 19 | 5.451 |
| 11 | Chi quản lý nhà nước, Đảng đoàn thể | 15.807 | 15.807 | 236 | 15.571 |
| 12 | Chi khác ngân sách | 604 | 604 | 60 | 544 |
| 13 | Bù định mức chi do xã có dân số thấp | 387 | 387 | | 387 |
| **III** | **Chi dự phòng** | **1.960** | **1.960** | | **1.960** |
| **B** | **CHI MỤC TIÊU (Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách)** | **41.143** | **41.143** | | **41.143** |
| **I** | **Anh ninh - Quốc Phòng** | **1.896** | **1.896** | | **1.896** |
| 1 | Chi an ninh | 810 | 810 | | 810 |
| - | *Phụ cấp tổ an ninh cơ sở* | *810* | *810* | | *810* |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Quốc Phòng | 1.086 | 1.086 | | 1.086 |
| - | *Kinh phi thực hiện Luật DQTV (phụ cấp + trợ cấp + ngày công huấn luyện)* | *1.086* | *1.086* | | *1.086* |
| **II** | **Chi sự nghiệp giáo dục (KP thực hiện chính sách an sinh xã hội lĩnh vực giáo dục)** | **442,7** | **442,7** | **0** | **442,7** |
| 1 | Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 238 | 347 | 347,00 | | 347 |
| 2 | Chính sách phát triển giáo dục mầm non | 6 | 6,28 | | 6 |
| 3 | Học bổng, chi phí học tập cho HS khuyết tật | 19 | 19,45 | | 19 |
| 4 | Kinh phi thực hiện hợp đồng nấu ăn theo Nghị quyết 35 | 70 | 70 | | 70 |
| **III** | **Chi sự nghiệp y tế** | **2.197** | **2.197** | | **2.197** |
| **1** | **Kinh phí mua thẻ BHYT** | **2.093** | **2.093** | | **2.093** |
| **2** | **Kinh phí hỗ trợ y tế thôn bản** | **104** | **104** | | **104** |
| - | *Thôn trọng điểm* | *70* | *70* | | 70 |
| - | *Thôn còn lại* | *34* | *34* | | 34 |
| **IV** | **Chi sự nghiệp xã hội** | **35.847** | **35.847** | | **35.847** |
| 1 | Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 20 | 1.970 | 1.970 | | 1.970 |
| 2 | Trợ cấp hưu theo NĐ176 | 5.450 | 5.450 | | 5.450 |
| 3 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 406 | 406 | | 406 |
| 4 | Chính sách ưu đãi người có công | 27.111 | 27.111 | | 27.111 |
| 5 | Chi thăm hỏi người người nghèo, cận nghèo theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND | 98 | 98 | | 98 |
| 6 | Kinh phí chúc thọ, mừng thọ | 80 | 80 | | 80 |
| 7 | Chi thăm hỏi người có công, thân nhân người có công theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND | 732 | 732 | | 732 |
| **V** | **Chi QLNN, Đảng đoàn thể** | **760** | **760** | | **760** |
| - | Kinh phí khen thưởng huy hiệu đảng | 221 | 221 | | 221 |
| - | Kinh phí hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, bản, tổ dân phố | 539 | 539 | | 539 |
| | + Thôn trọng điểm | 337 | 337 | | 337 |
| | + Thôn còn lại | 202 | 202 | | 202 |

Ghi chú: - Chi đầu tư phát triển tiết kiệm 5% theo NQ số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025

- Chi thường xuyên tiết kiệm 10% theo NQ số 245/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của

*Biểu 4*

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

*(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Hải Lăng)*

*Đơn vị tính: triệu động*

| STT | Tên đơn vị | TỔNG CHI | Chi cân đối ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chi thường xuyên | | | | | | | | | | | | | Chi khác | Chi đầu tư phát triển | | | | | Dự phòng ngân sách | |
| | | | Cộng | Chi Quốc phòng | Chi an ninh và TTATXH | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi y tế | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình | Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo | Chi thể dục thể thao | Chi các hoạt động kinh tế | Chi bảo vệ môi trường | Chi sự nghiệp xã hội | Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể | | Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Tổng số | Trong đó | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng | | |
| | **TỔNG SỐ** | **139.163** | **87.849** | **181** | **181** | **54.294** | **3.803** | **163** | **93** | **287** | **92** | **5.822** | **667** | **5.470** | **16.192** | **604** | **2.811** | **5.400** | **8.211** | **390** | **273** | **1.960** | **41.143** |
| **A** | **CHI ĐTPT** | **7.800** | | | | | | | | | | | | | | | **2.670** | **5.130** | **7.800** | 390 | 273 | | |
| **B** | **CHI THƯỜNG XUYÊN** | **87.849** | **87.849** | **181** | **181** | **54.294** | **3.803** | **163** | **93** | **287** | **92** | **5.822** | **667** | **5.470** | **16.192** | **604** | | | | | | - | - |
| **I** | **Văn phòng Đảng uỷ** | **4.892** | **4.892** | - | - | - | - | - | - | **20** | - | - | - | - | **4.872** | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Chi QLHC | **4.872** | 4.872 | | | | | | | | | | | | 4.872 | | | | | | | | |
| 2 | Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo | **20** | 20 | | | | | | | 20 | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **UBMT-TQVN** | **2.401** | **2.401** | - | - | - | - | - | - | **20** | - | **200** | **100** | - | **2.081** | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Chi QLHC | **2.081** | 2.081 | | | | | | | | | | | | 2.081 | - | | | | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp kinh tế | 200 | 200 | | | | | | | | | 200 | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp môi trường | 100 | 100 | | | | | | | | | | 100 | | | | | | | | | | |
| 4 | Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo | 20 | 20 | | | | | | | 20 | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **VP HĐND - UBND** | **5.056** | 5.056 | 163 | 163 | - | - | - | - | 20 | - | - | - | - | 4.665 | 45 | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Chi QLHC | 4.710 | 4.710 | | | | | | | | | | | | 4.665 | 45 | | | | | | | |
| 2 | Chi QP | 163 | 163 | | 163 | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi an ninh | 163 | 163 | 163 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo | 20 | 20 | | | | | | | 20 | | | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **Phòng Kinh tế** | **2.382** | **2.382** | - | - | - | - | - | - | **60** | - | **933** | **274** | **56** | **1.059** | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Chi QLHC | 1.059 | 1.059 | | | | | | | | | | | | 1.059 | | | | | | | | |
| 2 | Chi SNKT | 933 | 933 | | | | | | | | | 933 | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp môi trường | 274 | 274 | | | | | | | | | | 274 | | | | | | | | | | |
| 4 | Sự nghiệp xã hội | 56 | 56 | | | | | | | | | | | 56 | | | | | | | | | |
| 5 | Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo | 60 | 60 | | | | | | | 60 | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | TỔNG CHI | Chi cân đối ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chi thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | Chi đầu tư phát triển | | | | | | |
| | | | Cộng | Chi Quốc phòng | Chi an ninh và TTATXH | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi y tế | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình | Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo | Chi thể dục thể thao | Chi các hoạt động kinh tế | Chi bảo vệ môi trường | Chi sự nghiệp xã hội | Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể | Chi khác | Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Tổng số | Trong đó | | Dự phòng ngân sách | Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng | | |
| **V** | **Phòng Văn hóa- Xã hội** | **10.682** | **10.682** | - | - | - | **3.790** | - | - | **117** | - | **130** | - | **5.395** | **1.250** | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Chi QLHC | 1.250 | 1.250 | | | | | | | | | | | | 1.250 | | | | | | | | |
| 3 | Chi SN YT | 3.790 | 3.790 | | | | 3.790 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Chi SN XH | 5.395 | 5.395 | | | | | | | | | | | 5.395 | | | | | | | | | |
| 5 | Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo | 117 | 117 | | | | | | | 117 | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Chi SN kinh tế | 130 | 130 | | | | | | | | | 130 | | | | | | | | | | | |
| **VI** | **Trung tâm hành chính công** | **1.048** | **1.048** | - | - | - | - | - | - | **20** | - | - | - | - | **1.028** | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Chi QLHC | **1.028** | 1.028 | | | | | | | | | | | | 1.028 | | | | | | | | |
| 2 | Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo | **20** | 20 | | | | | | | 20 | | | | | | | | | | | | | |
| **VII** | **Trung tâm Dịch vụ tổng hợp** | **1.443** | **1.443** | - | - | - | - | **147** | **83** | **30** | **83** | **1.085** | **15** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Chi QLHC | - | - | | | | | | | | | - | | | | | | | | | | | |
| 5 | Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo | 30 | 30 | | | | | | | 30 | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Chi SN PTTH | 83 | 83 | | | | | | 83 | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Chi SN TDTT | 83 | 83 | | | | | | | | 83 | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Chi Sự nghiệp kinh tế | 1.085 | 1.085 | | | | | | | | | 1.085 | | | | | | | | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp môi trường | 15 | 15 | | | | | | | | | | 15 | | | | | | | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp VHTT | 147 | 147 | | | | | 147 | | | | | | | | | | | | | | | |
| **VII** | **Các trường học** | **53.487** | **53.487** | - | - | **53.487** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | Trường MN Hải Lâm | 4.687 | 4.687 | | | 4.687 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trường MN Hải Thượng | 5.017 | 5.017 | - | | 5.017 | | | | | - | | | | | | - | | | | | | |
| 3 | Trường MN Hải Phú | 4.763 | 4.763 | | | 4.763 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Trường TH&THCS Hải Lâm | 12.824 | 12.824 | | | 12.824 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Trường TH& THCS Hải Thượng | 11.834 | 11.834 | | | 11.834 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Trường TH& THCS Hải Phú | 14.362 | 14.362 | | | 14.362 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **VIII** | **Ngân sách xã** | **6.869** | **6.458** | **18** | **18** | **807** | **13** | **16** | **9** | - | **9** | **3.474** | **278** | **19** | **1.237** | **559** | **141** | **270** | **411** | - | - | - | - |
| 1 | Chi khác ngân sách | 499 | 499 | | | | | | | | | | | | | 499 | | | | | | | |
| 2 | Sự nghiệp GD chưa phân bổ | 208 | 208 | | | 208 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Tiền lương, phụ cấp | 839 | 839 | | | | | | | | | | | | 839 | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | TỔNG CHI | Chi cân đối ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chi thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | Chi đầu tư phát triển | | | | | Dự phòng ngân sách | Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách |
| | | | Cộng | Chi Quốc phòng | Chi an ninh và TTATXH | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi y tế | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình | Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo | Chi thể dục thể thao | Chi các hoạt động kinh tế | Chi bảo vệ môi trường | Chi sự nghiệp xã hội | Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể | Chi khác | Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Tổng số | Trong đó | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng | | |
| 4 | Kinh phí trả lương hợp đồng 111 và nv khác | 162 | 162 | | | | | | | | | | | | 162 | | | | | | | | |
| 5 | Sự nghiệp Phát triển kinh tế | 3.315 | 3.315 | | | | | | | | | 3.315 | | | | | | | | | | | |
| 6 | Sự nghiệp bảo vệ môi trường | 219 | 219 | | | | | | | | | | 219 | | | | | | | | | | |
| 7 | Tiết kiệm 10% ASXH | 1.217 | 1.217 | 18 | 18 | 599 | 13 | 16 | 9 | | 9 | 159 | 59 | 19 | 236 | 60 | | | | | | | |
| 8 | Tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để chi công trình đường sắt theo NQ của Quốc hội | 411 | | | | | | | | | | | | | | | 141 | 270 | 411 | | | | |
| C | **CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH** | **1.960** | - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **1.960** | |
| **A** | **BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU** | **41.143** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **41.143** |
| **I** | **Anh ninh -Quốc Phòng** | **1.896** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **1.896** |
| **1** | **Chi an ninh** | **810** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **810** |
| - | Tỉnh hỗ trợ lực lượng dân an ninh trật tự cơ sở | 810 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 810 |
| **2** | **Quốc Phòng** | **1.086** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **1.086** |
| - | Kinh phí thực hiện Luật DQTV (phụ cấp + trợ cấp + ngày công huấn luyện) | 1.086 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.086 |
| **II** | **Chi sự nghiệp giáo dục (KP thực hiện chính sách an sinh xã hội lĩnh vực giáo dục)** | **443** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **443** |
| **1** | **Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 238** | **347** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **347** |
| - | Trường MN Hải Lâm | 49 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 49 |
| - | Trường MN Hải Thượng | 55 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 55 |
| - | Trường MN Hải Phú | 63 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 63 |
| - | Trường TH&THCS Hải Lâm | 52 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 52 |
| - | Trường TH& THCS Hải Thượng | 63 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 63 |
| - | Trường TH& THCS Hải Phú | 65 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 65 |
| **2** | **Chính sách phát triển giáo dục mầm non** | **6** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 6 |
| - | Trường MN Hải Lâm | 4 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4 |
| - | Trường MN Hải Thượng | 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2 |

| STT | Tên đơn vị | TỔNG CHI | Chi cân đối ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chi thường xuyên | | | | | | | | | | | | | Chi đầu tư phát triển | | | | | | | |
| | | | Cộng | Chi Quốc phòng | Chi an ninh và TTATXH | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi y tế | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình | Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo | Chi thể dục thể thao | Chi các hoạt động kinh tế | Chi bảo vệ môi trường | Chi sự nghiệp xã hội | Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể | Chi khác | Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Tổng số | Trong đó | | Dự phòng ngân sách | Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng | | |
| **3** | **Học bổng, chi phí học tập cho HS khuyết tật** | **19** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **19** |
| - | Trường TH&THCS Hải Lâm | 13 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 13 |
| - | Trường TH& THCS Hải Thượng | 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 6 |
| **4** | **Kinh phí thực hiện hợp đồng nấu ăn theo Nghị quyết 35** | **70** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **70** |
| - | Trường MN Hải Lâm | 18 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 18 |
| - | Trường MN Hải Thượng | 23 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 23 |
| - | Trường MN Hải Phú | 29 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 29 |
| **III** | **Chi sự nghiệp y tế** | **2.197** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **2.197** |
| 1 | Phân bổ theo kinh phí mua thẻ BHYT (Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng BTXH, TE,HSSV, cận nghèo...) | 2.093 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 2.093 |
| 2 | Kinh phí hỗ trợ y tế thôn bản (Phụ cấp y tế thôn bản) | 104 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 104 |
| - | *Thôn trọng điểm (0.5)* | 70 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 70 |
| - | *Thôn còn lại (0.3)* | 34 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 34 |
| **IV** | **Chi sự nghiệp xã hội** | **35.847** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **35.847** |
| 1 | Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 20 | 1.970 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 1.970 |
| 2 | Trợ cấp hưu theo NĐ176 | 5.450 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 5.450 |
| 3 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 406 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 406 |
| 4 | Chính sách ưu đãi người có công | 27.111 | - | | | | | | | - | | | | | | | - | | | | | 27.111 |
| 5 | Chi thăm hỏi người người nghèo, cận nghèo theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND | 98 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 98 |
| 6 | Kinh phí chúc thọ, mừng thọ | 80 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 80 |
| 7 | Chi thăm hỏi người có công, thân nhân người có công theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND | 732 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 732 |
| **VI** | **Chi QLNN, Đảng đoàn thể** | **760** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **760** |
| 1 | **Văn phòng Đảng uỷ xã Hải lăng** | **298** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **298** |

| STT | Tên đơn vị | TỔNG CHI | Chi cân đối ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chi thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | Chi đầu tư phát triển | | | | | Dự phòng ngân sách | Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách |
| | | | Cộng | Chi Quốc phòng | Chi an ninh và TTATXH | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi y tế | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình | Sự nghiệp KH&CN, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo | Chi thể dục thể thao | Chi các hoạt động kinh tế | Chi bảo vệ môi trường | Chi sự nghiệp xã hội | Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể | Chi khác | Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Tổng số | Trong đó | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng | | |
| - | Kinh phí hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn (P.BTCB) | 77 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 77 |
| - | Kinh phí khen thưởng huy hiệu đảng | 221 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 221 |
| **2** | **UB Mặt trận TQVN xã Hải Lăng** | **449** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **449** |
| - | (Phó Trưởng ban CTMT thôn) | 70 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 70 |
| - | Trưởng đoàn thể thôn (TN, PN, ND, CCB NCT) | 379 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 379 |
| **3** | **Văn phòng HĐND và UBND** | **13** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **13** |
| - | Phó Trưởng thôn | 13 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 13 |

*Biểu 5*

**PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO NS CẤP XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2026**

*(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Hải Lăng)*

*ĐVT: triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | Dự toán tỉnh giao | Dự toán xã giao | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG SỐ** | **41.143** | **41.143** | |
| **A** | **Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách** | **41.143** | **41.143** | |
| **I** | **Anh ninh -Quốc Phòng** | **1.896** | **1.896** | |
| **1** | **Chi an ninh** | **810** | **810** | |
| - | Tính hỗ trợ lực lượng dân an ninh trật tự cơ sở | 810 | 810 | NSTW |
| **2** | **Quốc Phòng** | **1.086** | **1.086** | |
| - | Kinh phi thực hiện Luật DQTV (phụ cấp + trợ cấp + ngày công huấn luyện) | 1.086 | 1.086 | NSĐP |
| **II** | **Chi sự nghiệp giáo dục (KP thực hiện chính sách an sinh xã hội lĩnh vực giáo dục)** | **443** | **443** | |
| 1 | Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 238 | 347 | 347 | NSTW |
| 2 | Chính sách phát triển giáo dục mầm non | 6,280 | 6,280 | NSTW |
| 3 | Học bổng, chi phí học tập cho HS khuyết tật | 19,450 | 19,450 | NSTW |
| 4 | Kinh phi thực hiện hợp đồng nấu ăn theo Nghị quyết 35 | 70 | 70 | NSĐP |
| **III** | **Chi sự nghiệp y tế** | **2.197** | **2.197** | |
| 1 | Phân bổ theo kinh phí mua thẻ BHYT (Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng BTXH, TE,HSSV, cận nghèo...) | 2.093 | 2.093 | NSTW |

| STT | NỘI DUNG | Dự toán tỉnh giao | Dự toán xã giao | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 2 | Kinh phí hỗ trợ y tế thôn bản (Phụ cấp y tế thôn bản) | 104 | 104 | NSĐP |
| - | *Thôn trọng điểm (0,5)* | *70* | *70* | *NSĐP* |
| - | *Thôn còn lại (0,3)* | *34* | *34* | *NSĐP* |
| **IV** | **Chi sự nghiệp xã hội** | **35.847** | **35.847** | |
| 1 | Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 20 | 1.970 | 1.970 | NSTW |
| 2 | Trợ cấp hưu theo NĐ176 | 5.450 | 5.450 | NSTW |
| 3 | Bảo hiểm xã hội tự nguyện | 406 | 406 | NSTW |
| 4 | Chính sách ưu đãi người có công | 27.111 | 27.111 | NSTW |
| 5 | Chi thăm hỏi người người nghèo, cận nghèo theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND | 98 | 98 | NSĐP |
| 6 | Kinh phí chúc thọ, mừng thọ | 80 | 80 | NSĐP |
| 7 | Chi thăm hỏi người có công, thân nhân người có công theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND | 732 | 732 | NSĐP |
| **V** | **Chi QLNN, Đảng đoàn thể** | **760** | **760** | |
| - | Kinh phí khen thưởng huy hiệu đảng | 221 | 221 | NSĐP |
| - | Kinh phí hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, bản, tổ dân phố | 539 | 539 | |
| | + Thôn trọng điểm | 337 | 337 | NSĐP |
| | + Thôn còn lại | 202 | 202 | NSĐP |